

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
BỆNH VIỆN DA LIỄU

Số: 587 /BVDL-KD
V/v mời chào giá thuốc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 09 năm 2024

Kính gửi: Các Đơn vị cung cấp

Bệnh viện Da liễu Đà Nẵng xây dựng nhu cầu mua sắm bổ sung thuốc năm 2024. Để có cơ sở xây dựng giá kế hoạch, Bệnh viện kính mời các Đơn vị cung cấp quan tâm, có khả năng đáp ứng gửi hồ sơ chào giá theo các thông tin sau:

1. Danh mục: theo Phụ lục 01 đính kèm. Các Đơn vị điền đầy đủ thông tin theo Biểu mẫu báo giá theo Phụ lục 02 đính kèm. **Lưu ý:** Báo giá ghi rõ thời gian hiệu lực của báo giá.

2. Đơn vị nhận báo giá: Khoa Dược - Bệnh viện Da liễu Đà Nẵng, số 91 Dũng Sĩ Thanh Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Số điện thoại liên hệ: 0236.3757567 vào giờ hành chính trừ thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ.

3. Thời gian nhận báo giá: Từ ngày phát hành thông báo chào giá đến **trước 16 giờ 30 phút ngày 23 tháng 9 năm 2024.**

4. Đơn vị chịu trách nhiệm về tính pháp lý của bảng chào giá và các Đơn vị chào giá đảm bảo độc lập, không liên quan với nhau.

Rất mong nhận được sự hợp tác của các Đơn vị. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CNTT để đăng website;
- Lưu: VT, KD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Công Đức

Phụ lục 1
DANH MỤC MỜI CHÀO GIÁ

(Đính kèm Thư mời chào giá số 587 /BVDL-KD ngày 10 tháng 09 năm 2024 của Bệnh viện Da liễu Đà Nẵng)

STT	STT TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng		Tổng số lượng dự trữ
								Nguồn BHYT	Viện phí	
Gói thầu số 1: Mua sắm bổ sung thuốc generic cho Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng năm 2024										
1	303	Miconazole	5	200mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Tube	240	0	240
2	623	Fusidic acid	1	2%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2,800	0	2,800
3	64	Paracetamol + tramadol	3	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên	13,900	0	13,900
4	638	Secukinumab	1	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	75	0	75
5	642	Tyrothricin	1	0,1%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,000	0	1,000
6	642	Tyrothricin	2	0,1%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	950	0	950
7	644	Ustekinumab	1	45mg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	4	0	4
8	101	Desloratadin	2	0,5mg/ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	300	0	300
9	225	Clindamycin	1	300mg	Uống	Viên	Viên	1,200	0	1,200
10	149	Gabapentin	2	300mg	Uống	Viên	Viên	60,000	0	60,000
11	300	Itraconazol	2	100mg	Uống	Viên	Viên	28,000	0	28,000

LƯU

12	630	Mupirocin	5	2%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2,000	0	2,000
13	928	Amitriptylin hydroclorid	2	25mg	Uống	Viên	Viên	12,500	0	12,500
14	755	Methyl prednisolon	3	4mg	Uống	Viên	Viên	30,000	0	30,000
15	169	Amoxicilin + acid clavulanic	4	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/ Côm/ Hạt pha uống	Gói	3,000	1,300	4,300
16	173	Benzathin benzylpenicilin	4	1.2 MUI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	700	1,200
17	616	Crotamiton	4	2g/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	800	0	800
18	620	Mỗi 10g chứa: Diethyl phtalat 9,5g	4	9,5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	1,680	0	1,680
19	625	Fusidic acid + hydrocortison	4	2% + 1%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2,500	0	2,500
20	625	Fusidic acid + hydrocortison acetat	4	2% + 1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2,500	0	2,500
21	627	Kẽm oxid	4	10%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	6,000	0	6,000
22	747	Betamethason	4	mỗi tuýp 5g chứa: 3.2 mg Betamethason dipropionat x 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	13,000	0	13,000
23	609	Clotrimazol	5	1%, 20 g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	4,000	2,150	6,150

24	310	Clotrimazol + betamethason	4	(1g + 0,1 g)/ 100g x 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2,500	3,200	5,700
25	77	Colchicin	4	1mg	Uống	Viên	Viên	1,800	2,300	4,100
26	228	Erythromycin	4	0,4g/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2,200	0	2,200
27	754	Hydrocortison	4	1%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2,500	0	2,500
28	754	Hydrocortison	4	1%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2,500	0	2,500
29	13	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	4	36mg + 18mcg/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	-	8,000	8,000
30	221	Metronidazol	4	250mg	Uống	Viên	Viên	35,000	5,900	40,900
31	451	Sắt sulfat + acid folic	4	50mg Fe + 350mcg	Uống	Viên	Viên	20,000	0	20,000
32	241	Sulfadiazin bạc	4	1%/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	900	0	900
33	639	Tacrolimus	4	0,03%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	600	0	600
34	639	Tacrolimus	4	0,1%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	600	0	600
35	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	4	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên	Viên	48,000	0	48,000
36	1034	Vitamin E	4	400IU	Uống	Viên	Viên	40,000	0	40,000
37	724	Kẽm gluconat	4	10mg Zn	Uống	Viên	Viên	352,000	0	352,000



38	599	Adapalen	4	0,1%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	400	0	400
39	108	Levocetirizin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	100,000	0	100,000
40	228	Erythromycin	4	250mg	Uống	Bột/ Cốm/ Hạt pha uống	Gói	1,000	1,000	2,000
41	221	Metronidazol	4	1%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,000	0	1,000
42	299	Griseofulvin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	30,000	0	30,000
43	626	Isotretinoin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	3,000	0	3,000
44	758	Triamcinolon acetonid	4	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	300	700	1,000
45	1031	Vitamin C	4	500mg	Uống	Viên	Viên	100,000	0	100,000
46	228	Erythromycin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	33,000	0	33,000
47	624	Fusidic acid + betamethason	4	(20mg/g + 1 mg/g) x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	5,000	0	5,000
48	377	Methotrexat	5	2,5mg	Uống	Viên	Viên	15,000	1,350	16,350
49	628	Mometason furoat	4	0,1%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,000	0	1,000
50	312	Miconazol + hydrocortison	5	2%+1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,180	0	1,180
51	247	Doxycyclin	4	100mg	Uống	Viên	Viên	40,000		40,000
52	96	Cetirizin	4	10mg	Uống	Viên nén	Viên	100,000		100,000
53	301	Ketoconazol	4	2%/ 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	4,000		4,000
54	12	Lidocain hydroclodrid	1	10%/38g	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Lọ	40		40
55	1029	Vitamin B6 + magnesi lactat	4	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	40,000		40,000

56	56	Paracetamol	4	500mg	Uống	Viên	Viên	60,000	30,000	90,000
57	904	Rotundin	4	60mg	Uống	Viên	Viên	2,000		2,000
58	224	Tinidazol	4	500mg	Uống	Viên	Viên	4,000		4,000
59	160	Albendazol	2	400mg	Uống	Viên	Viên	800	400	1,200
60	682	Omeprazol	2	20mg	Uống	Viên	Viên	20,000		20,000
	232	Erythromycin + Tretinoin	1	4% + 0,025%; 30 g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	100	590	690
Gói thầu số 2: Mua sắm bổ sung thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị cho Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng năm 2024										
1	14	Lidocain + Prilocain	BDG	Mỗi tuýp 5g kem chứa: Lidocain 125mg; Prilocain 125mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	-	3,000	3,000
2	606	Calcipotriol	BDG	50mcg/g; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	240	0	240
Gói thầu số 3: Mua sắm bổ sung thuốc Dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền cho Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng năm 2024										
1	8	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm	1	-	Uống	Viên	Viên	96,000		96,000
		Tổng								

PHÒNG
DƯỢC
ĐÀ NẴNG

U

Phụ lục 2
Mẫu Báo giá

(Đính kèm Thư mời chào giá số /BVDL-KD ngày tháng năm 2024 của Bệnh viện Da liễu Đà Nẵng)

[Thông tin công ty...]

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Da liễu Đà Nẵng

Công ty hân hạnh gửi đến Quý Bệnh viện bảng báo giá cụ thể như sau:

S T T	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Cơ sở sản xuất/ Nước sản xuất	ĐVT	Nhóm thuốc	SĐK/ GPNK	Quy cách	Đơn giá (VNĐ)	Đơn giá kê khai (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
1													
2													
...													

Đơn giá trên đã bao gồm VAT và các chi phí vận chuyển

Báo giá có hiệu lực

[Các thông tin khác.]

..., ngàytháng năm 2024
[TÊN CÔNG TY]
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)